TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 17/2023/KDTM-GĐT
Ngày 27/12/2023
V/v *"Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia xét xử gồm:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Tuấn - Thẩm phán

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự và Ông Nguyễn Cường

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thúy Kiều.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án kinh doanh thương mại về việc *"Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm"*, giữa:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH X.

Địa chỉ: Số A P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trương Công L - Chức vụ: Giám đốc.

2. Bị đơn: Tổng Công ty B.

Địa chỉ: Tầng B, tòa nhà P, đường P, quận C, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Anh Đ - Chức vụ: Tổng giám đốc - Tổng Công ty B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. ***Nguyên đơn trình bày:***

Ngày 13/9/2018, Công ty TNHH X (gọi tắt là Công ty X) ký Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro xây dựng với Công ty B1 (Chi nhánh của Tổng Công ty B). Theo Hợp đồng bảo hiểm này, Công ty B1 đồng ý bảo hiểm mọi rủi ro xây dựng cho Công ty X đối với công trình/dự án sau (sau đây gọi là "Công trình"): Công trình được bảo hiểm: Xây dựng các hạng mục thuộc phần xây dựng (trừ trạm biến áp), công trình: Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đ; Địa điểm công trình: Phường T, Tp

B, tỉnh Đắk Lắk; Người được bảo hiểm: Công ty X; Giá trị công trình bảo hiểm: 28.475.759.000 đồng; số tiền bảo hiểm/Trách nhiệm bảo hiểm: a) Thiệt hại vật chất: số tiền bảo hiểm:28.475.759.000 đồng; b) Trách nhiệm đối với bên thứ ba: + Đối với tài sản:1.000.000.000đồng/vụ; + Đối với người: 50.000.000đồng/người/vụ, tối đa 1.000.000.000đồng/vụ và trong suốt thời hạn bảo hiểm. Tổng phí bảo hiểm: **31.617.000 đồng.**

Ngay sau khi ký Hợp đồng, Công ty TNHH X đã thực hiện đúng đầy đủ phí bảo hiểm theo thoả thuận trong Hợp đồng. Ngày 12/04/2019, trong khi Công ty X đang thi công công trình thì xảy ra sự cố gây thiệt hại về người và tài sản. Công ty X đã thực hiện thông báo ngay cho Công ty B1 theo thoả thuận.

Trong ngày 12/4/2019, đại diện Công ty B1 đã xuống hiện trường giám định thiệt hại, cụ thể thiệt hại được hai bên xác định: Ước tính diện tích thiệt hại: 12,4m x 21m = 260m^2; Ước thiệt hại khoảng 500 bộ giàn giáo cốt pha (chưa giám định hư hỏng chi tiết do hiện trường đang niêm phong); Hai bên thống nhất chờ cơ quan chức năng kết luận nguyên nhân gây thiệt hại.

Ngày 15/10/2019, Sở xây dựng đã có Thông báo số 2748/TB-SXD kết luận nguyên nhân sự cố tại công trình đang thi công. Sau khi có kết luận, Công ty X đã liên hệ Công ty B1 để hoàn thiện hồ sơ bảo hiểm theo cam kết nhưng không nhận được sự hợp tác của Công ty B1.

Tháng 05/2020, Công ty TNHH X, đại diện chủ đầu tư, đơn vị tư vấn giám sát đã tiến hành xác nhận khối lượng khắc phục sự cố đối với sự cố bảo hiểm của công trình.

Ngay sau khi có khối lượng, Công ty X đã xác định thiệt hại theo hồ sơ giá trị công trình mua bảo hiểm với Công ty B1 và gửi cho Công ty B1. Từ khi xảy ra sự kiện bảo hiểm đến nay, Công ty X đã rất nhiều lần yêu cầu Công ty B1 chi trả tiền bồi thường cho Công ty X nhưng không được chấp nhận.

Vì vậy, Công ty X đã khởi kiện, đề nghị Toà án buộc Tổng Công ty B có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho các tổn thất xảy ra do sự cố Công trình trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đ vào ngày 12/4/2019. Tổng số tiền thiệt hại yêu cầu bồi thường là 1.475.096.000 đồng. Và đề nghị Toà án xem xét tính lãi theo quy định của pháp luật do chậm trễ bồi thường.

2. Bị đơn trình bày:

Công ty B1 xác nhận việc ký kết hợp đồng và số tiền bảo hiểm như Công ty X trình bày. Tuy nhiên căn cứ Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro xây dựng số DLA.D18.CAR.17.HD143 ngày 20/9/2017 giữa Sở Lao động , thương binh và xã

hội tỉnh Đ và Công ty B2 thì trường hợp này là bảo hiểm trùng theo luật kinh doanh bảo hiểm.

Ngày 12/4/2019 đã xảy ra sự cố sập giàn giáo chống ván khuôn sàn dẫn đến toàn bộ khối lượng giàn giáo chống, ván khuôn, bê tông và cốt thép sàn mái khu vực Hội trường sụp xuống gây hư hỏng toàn bộ và hư hỏng hệ thống dầm, sàn nền Hội trường, Công ty X có thông báo cho Công ty B1.

Ngày 17/4/2019 Công ty B2 có Công văn số 136/BVĐL về việc thông báo tổn thất Công trình Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đ gửi Công ty B1. Sau đó Công ty B2 và Công ty B1 cùng thống nhất chỉ định đơn vị giám định độc lập là Công ty cổ phần G (SICO) giám định. Ngày 07/4/2021, Công ty B2 có Công văn số 121/2021/BVĐL gửi Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đ về việc cung cấp hồ sơ phục vụ công tác giải quyết bồi thường tổn thất Công trình Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đ.

Căn cứ theo Báo cáo giám định cuối cùng công trình: Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đ ngày 04/6/2021 của Công ty cổ phần G xác định giá trị tổn thất là 427.221.873 đồng. Vì vậy, do các bên giao kết hợp đồng bảo hiểm trùng, khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, mỗi doanh nghiệp B3 chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm đã thỏa thuận trên tổng số tiền bảo hiểm của tất cả các hợp đồng mà bên mua bảo hiểm đã giao kết. Số tiền bảo hiểm cho phần tổn thất vật chất công trình của Công ty B2 và Công ty B1 bằng nhau. Vì vậy Công ty B1 đồng ý cùng với Công ty B2 bồi thường cho Công ty X theo giá trị tổn thất mà Công ty cổ phần G xác định là 427.221.873 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Tổng Công ty B có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho các tổn thất xảy ra do sự cố Công trình trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đ vào ngày 12/4/2019. Tổng số tiền thiệt hại yêu cầu bồi thường là 1.475.096.000 đồng và tiền lãi chậm trễ bồi thường thì bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện Ban Q và công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, ông Đặng Văn H trình bày có nội dung:

Dự án Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đ trước đây do Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Đ làm chủ đầu tư, sau đó bàn giao lại cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đ (Ban QLDA) làm chủ đầu tư (theo Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 23/02/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ), trong đó có bàn giao các hồ sơ liên quan của dự án, cụ thể:

Nhà thầu thi công xây dựng: Công ty TNHH X-Hợp đồng số 09/2017/HĐXD ngày 21/4/2017.

Nhà thầu bảo hiểm công trình: Công ty B2 - Hợp đồng số DLA.D18.CAR.17.HD143 ngày 20/9/2017.

Ngày 12/4/2019 đã xảy ra sự cố sập giàn giáo chống ván khuôn sàn dẫn đến toàn bộ khối lượng giàn giáo chống, ván khuôn, bê tông và cốt thép sàn mái khu vực Hội trường sụp xuống gây hư hỏng toàn bộ và hư hỏng hệ thống dầm, sàn nền Hội trường. Sau khi xảy ra sự cố trên, với trách nhiệm của chủ đầu tư dự án, căn cứ Hợp đồng bảo hiểm đã ký kết, Ban QLDA đã yêu cầu Công ty B2 thực hiện trách nhiệm bồi thường tổn thất theo quy định của Hợp đồng số DLA.D18.CAR.17.HD 143 ngày 20/9/2017 đã ký. Việc Nhà thầu thi công xây dựng tham gia ký hợp đồng bảo hiểm rủi ro xây dựng với Công ty B1 hoàn toàn không trách nhiệm của Ban QLDA.

Ý kiến của Ban QLDA về vụ án "Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm" giữa Công ty X và Tổng Công ty B: Đề nghị Tòa án xem xét, xử lý vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Bản án kinh doanh thương mai sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 09/3/2023 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH X về việc yêu cầu bồi thường giá trị thiệt hại theo Hợp đồng bảo hiểm và Giấy chứng nhận bảo hiểm mọi rủi ro xây dựng số 18/24/047BHKT/PC00094 giữa Công ty X và Tổng Công ty B.

Buộc bị đơn Tổng Công ty B phải có nghĩa vụ bồi thường số tiền 1.440.952.000 đồng và tiền lãi là 717.810.239 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Ngày 20/3/2023, bị đơn Tổng Công ty B kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm.

Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 07/2023/KDTM-PT ngày 03/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định, chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án KDTM sơ thẩm, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH X về việc yêu cầu bồi thường giá trị thiệt hại theo Hợp đồng bảo hiểm và Giấy chứng nhận bảo hiểm mọi rủi ro xây dựng số 18/24/04/BHKT/PC 00094 giữa Công ty TNHH X và Tổng Công ty B.

Buộc bị đơn Tổng Công ty B phải có nghĩa vụ bồi thường cho Công ty TNHH X số tiền **1.106.858.000** đồng (Một tỷ, một trăm lẻ sáu triệu tám trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền **368.238.000đ** (Ba trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Ngày 06/8/2023, Công ty X đề nghị xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm, đề nghị sửa bản án phúc thẩm, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 79/QĐ-VKS-KDTM ngày 15/11/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị giám đốc thẩm đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 07/2023/KDTM-PT ngày 03/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Hủy Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 07/2023/KDTM-PT ngày 03/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 09/3/2023 của Toà án nhân dân thành phố thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk giao hồ sơ vụ án về cho Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm, với nhận định:

1. Về yêu cầu bồi thường thiệt hại do giàn giáo bị hư hại 299.000.000 đồng:

Bản án phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về bồi thượng thiệt hại dọ giàn giáo bị hư hại là không có căn cứ. Bởi lẽ, giàn giáo bị hư hại là thiệt hại trực tiếp xảy ra khi xảy ra sự cố sụp công trình ngày 12/4/2019. Tuy nhiên, bảng tổng hợp kinh phí tổn thất ngày 05/10/2020 (giá trị tổn thất 965.808.733đồng) và Báo cáo giám định cuối cùng ngày 04/6/2021 (giá trị tổn thất sau khi được điều chỉnh 441.365.873 đồng) đều không giám định về thiệt hại do giàn giáo bị hư hỏng.

Theo Hợp đồng bảo hiểm ngày 13/9/2018 và Giấy chứng nhận bảo hiểm mọi rủi ro xây dựng số 18/24/04/BHKT/PC00094 (BL 03-16) chỉ nêu: bên B đồng ý bảo hiểm mọi rủi ro xây dựng cho bên A đối với công trình: *"Xây dựng các hạng mục thuộc phần xây dựng (trừ trạm biến áp), công trình: Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đ"*, phạm vi bảo hiểm: Tổn thất vật chất/giá trị công trình bảo hiểm/số tiền bảo hiểm là 28.475.759.000 đồng, trách nhiệm đối với bên thứ ba: 2.000.000.000 đồng/vụ trong suốt thời hạn bảo hiểm.

Hợp đồng bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm đều không nêu cụ thể PVI bảo hiểm cho hạng mục nào và không bảo hiểm cho hạng mục nào. Như vậy, được hiểu bên B phải chịu trách nhiệm bảo hiểm cho toàn bộ thiệt hại của bên A trong phạm vi giá trị bảo hiểm/giá trị công trình 28.475.759.000 đồng, mà không loại trừ tổn thất đối với giàn giáo bị hư hại.

Bản án phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu bồi thường hạng mục giàn giáo bị hư hại với lý do giàn giáo là các trang thiết bị để nhà thầu thi công công trình, không nằm trong hạng mục xây dựng là không có cơ sở. Bởi lẽ các trang thiết bị của nhà thầu dùng để thi công công trình luôn được

hạch toán vào tổng giá trị công trình. Tại phần I Bảng câu hỏi đánh giá rủi ro và Giấy yêu cầu bảo hiểm xây dựng kèm theo Hợp đồng bảo hiểm có nêu tổng số tiền được bảo hiểm theo phần I là 28.475.759.000 đồng bao gồm trang thiết bị xây dựng, máy móc xây dựng (BL 05, 06).

Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu bồi thường hạng mục giàn giáo bị hư hại là có căn cứ. Nhưng, báo cáo giám định của S và báo cáo ngày 15/7/2022 của Công ty T đều không xác định thiệt hại đối với giàn giáo. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào số liệu mà nguyên đơn tự tính toán để buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 299.000.000 đồng thiệt hại giàn giáo là chưa chính xác. Cần phải giám định đối với thiệt hại này thì mới có cơ sở giải quyết vụ kiện.

2. Về yêu cầu bồi thường 353.369.000 đồng cho hạng mục tháo dỡ bê tông, cốt thép giàn giáo hoàn trả mặt bằng thi công:

Tại Phần I Quy tắc bảo hiểm mọi rủi ro xây dựng do PVI ban hành quy định: *"Bảo hiểm PVI cũng sẽ bồi thường cho Người được bảo hiểm chi phí dọn dẹp hiện trường sau khi xảy ra sự cố dẫn đến khiếu nại theo Quy tắc bảo hiểm này với điều kiện là số tiền bảo hiểm cho chi phí này phải được quy định riêng trong Giấy chứng nhận bảo hiểm".*

Trong Giấy chứng nhận bảo hiểm mọi rủi ro xây dựng số 18/24/04/BHKT/PC 00094 chỉ nêu chung giá trị công trình được bảo hiểm là 28.475.759.000 đồng, không nêu cụ thể bảo hiểm cho hạng mục cụ thể nào và không nêu rõ có bảo hiểm chi phí tháo dỡ, dọn dẹp hiện trường. Tuy nhiên, tại Phần I Bảng câu hỏi đánh giá rủi ro và Giấy yêu cầu bảo hiểm xây dựng kèm theo Hợp đồng bảo hiểm có nếu tổng số tiền được bảo hiểm theo phần I là 28.475.759.000 đồng bao gồm nguyên vật liệu, trang thiết bị xây dựng, máy móc xây dựng, chi phí dọn dẹp vệ sinh nhưng không nêu cụ thể số tiền bảo hiểm cho các hạng mục này (BL 05, 06).

Hợp đồng, giấy chứng nhận bảo hiểm, bảng câu hỏi, giấy yêu cầu bảo hiểm đều được bên bảo hiểm soạn thảo sẵn.

Tại các khoản 2, 3 Điều 405 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định Hợp đồng theo mẫu: "*2. Trường hợp hợp đồng theo mẫu có điều khoản không rõ ràng thì bên đưa ra hợp đồng theo mẫu phải chịu bất lợi khi giải thích điều khoản đó. 3. Trường hợp hợp đồng theo mẫu có điều khoản miễn trách nhiệm của bên đưa ra hợp đồng theo mẫu, tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi chính đáng của bên kia thì điều khoản này không có hiệu lực, trừ trường hợp có thỏa thuận khác".*

Như vậy, trọng vụ án này, điều khoản không rõ ràng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau thì bên đưa ra hợp đồng là Công ty B1 phải chịu bất lợi khi giải thích điều khoản đó. Vì vậy, cần phải hiểu trong tổng giá trị bảo hiểm công trình là 28.475.759.000 đồng, bao gồm cả chi phí tháo dỡ, dọn dẹp hiện trường.

Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu bồi thường chi phí dọp dẹp là không đúng.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu bồi thường chi phí dọp dẹp là có cơ sở. Tuy nhiên, báo cáo giám định cua SICO và báo cáo của Công ty Thẩm định giá và dịch vụ Toàn cầu đều không xác định thiệt hại đối với chi phí tháo dỡ, dọp dẹp hiện trường nên việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào số liệu do nguyên đơn đưa ra để buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 353.369.000 đồng chi phí tháo dỡ, hoàn trả mặt bằng là không chính xác. Cần thiết phải giám định đối với thiệt hại này thì mới có cơ sở giải quyết vụ án.

3. Về tiền lãi và thời gian tính lãi:

Điều 4 Luật thương mại 2005 quy định: Áp dụng Luật Thương mại và pháp luật có liên quan:

1. Hoạt động thương mại phải tuân theo Luật Thương mại và pháp luật có liên quan.

2. Hoạt động thương mại đặc thù được quy định trong luật khác thì áp dụng quy định của luật đó.

3. Hoạt động thương mại không được quy định trong Luật Thương mại và trong các luật khác thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự.

Điều 306 Luật thương mại năm 2005 qui định quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán:*"Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác"*.

Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC quy định: *Xác định lãi suất trung bình quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005*

"Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần N, Ngân hàng thương mại cổ phần C, Ngân hàng N1...) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác".

Tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp kinh doanh thương mại, vì vậy theo các điều luật đã được viện dẫn nêu trên và tinh thần Án lệ số 09/2016 thì việc Toà án cấp sơ thẩm áp dụng lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường để buộc bị đơn trả tiền lãi chậm thanh toán là có căn cứ, đúng pháp luật.

Toà án cấp phúc thẩm áp dụng lãi suất 10%/năm được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi suất chậm thanh toán là áp dụng

không đúng pháp luật vì mức lãi suất này là lãi suất trong vụ án dân sự khi giải quyết việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản mà không rõ về lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất.

Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn trả tiền bảo hiểm nhưng đều không được bị đơn thực hiện dẫn đến nguyên đơn phải khởi kiện ra Tòa án nên thời gian tính lãi chậm trả được tính kể từ ngày nguyên đơn khởi kiện là ngày 16/11/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm, cấp phúc thẩm xác định thời gian tính lãi từ ngày 04/6/2021 là ngày SICO phát hành báo cáo giám định cuối cùng đến ngày xét xử sơ thẩm là không đúng.

4. Về án phí: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn bồi thường tiền bảo hiểm là: 1.475.000.000đồng và tiền lãi chậm trả. Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn bồi thường tiền bảo hiểm là 1.440.952.000đồng và tiền lãi là 717.810.239 đồng.

Tòa án cấp phúc thẩm, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ bồi thường là: 1.106.858.000đồng (gồm tiền bồi thường bảo hiểm là 945.808.000đồng và tiền lãi là 161.050.209đồng) và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện số tiền 368.238.000đồng, số tiền án phí nguyên đơn phải chịu là 18.411.000đồng là không đúng qui định tại Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Như vậy, kết luận của bản án phúc thẩm không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Đồng thời, có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật dẫn đến ra bản án không đúng, gây thiệt hại lợi ích Nhà nước theo qui định tại các điểm a và điểm c khoản 1 Điều 326 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quá trình ký kết Hợp đồng bảo hiểm, đóng phí bảo hiểm và sự kiện được bảo hiểm các bên đương sự đều thống nhất. Hiện nay, giữa nguyên đơn và bị đơn chỉ tranh chấp về giá tiền bồi thường, các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm và cách tính tiền lãi đối với số tiền bồi thường bảo hiểm.

[2] Đối với số tiền bồi thường bảo hiểm theo yêu cầu của nguyên đơn là 1.475.096.000 đồng thì thấy:

[2.1] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện ngày 12/4/2019 trong khi Công ty X đang thi công công trình thì xảy ra sự cố sập giàn giáo gây thiệt hại về người và tài sản. Ngay sau đó, Công ty X đã thực hiện thông

báo ngay cho Công ty bảo hiểm biết sự việc. Cùng ngày, ông Đặng Văn H1-Giám định viên-đại diện Công ty B1 đã xuống hiện trường giám định thiệt hại, cụ thể thiệt hại được hai bên xác định: ước tính diện tích thiệt hại: 12,4m x 21m=260m^2; ước thiệt hại khoảng 500 bộ giàn giáo cốt pha (chưa giám định hư hỏng chi tiết do hiện trường đang niêm phong); ước tính giá trị thiệt hại 1,5 tỷ đồng. Hai bên thống nhất chờ cơ quan chức năng kết luận nguyên nhân gây thiệt hại (BL 21-22).

[2.2] Mặc dù quá trình giải quyết vụ án phía Công ty B1, Công ty B2 có đưa ra các mức giá liên quan đến thiệt hại khác nhau nhưng không được Công ty X chấp nhận. Tại Văn bản ý kiến của bị đơn ngày 16/6/2023, đại diện theo uỷ quyền của Công ty B1 là ông Phạm Triệu H2 có nội dung theo Thông báo kết quả thẩm định giá ngày 01/8/2022 của Toà án cấp sơ thẩm: "Tại chứng thư thẩm định giá số 0755/2022/CT-VATC ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Công ty cổ phần T…có giá trị thành tiền là 1.480.224.000 đồng….". Giá trị thẩm định giá này chỉ phản án thiệt hại của toàn bộ sự cố chứ không đánh giá được thiệt hại thuộc phạm vi, trách nhiệm bảo hiểm của các đơn vị bảo hiểm nói chung và Bảo hiểm PVI nói riêng theo Hợp đồng bảo hiểm (BL 531). Tại Biên bản hoà giải ngày 24/8/2022, đại diện theo uỷ quyền của Công ty B1 không có ý kiến gì đối với kết quả chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần T (BL 232). Như vậy, có thể xác định giá trị thiệt hại của toàn bộ sự cố sập giàn giáo là 1.480.224.000 đồng và được bên phía Công ty B1 thừa nhận. Đối chiếu với Đơn khởi kiện, Đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn, nguyên đơn yêu cầu Tổng Công ty B số tiền 1.475.096.000 đồng (thấp hơn số tiền định giá toàn bộ thiệt hại là 1.480.224.000 đồng); tại phiên toà sơ thẩm nguyên đơn đề nghị khấu trừ miễn thường quy định tại điểm b khoản 7.2 Điều 7 với số tiền 20.000.000đồng và trừ tiền thanh lý phế liệu 14.144.000đồng; số tiền còn lại yêu cầu Tổng Công ty B phải bồi thường là 1.440.952.000đồng là phù hợp, do đó chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[3] Đối với nội dung Kháng nghị liên quan đến yêu cầu bồi thường thiệt hại về giàn giáo bị hư hại 299.000.000đồng và yêu cầu bồi thường 353.369.000đồng cho hạng mục tháo dỡ bê tông, cốt thép giàn giáo hoàn trả mặt bằng thi công thì thấy: đây là các số liệu bồi thường trong tổng số tiền 1.440.952.000đồng như đã phân tích ở mục [2] nêu trên. Tại Bản câu hỏi đánh giá rủi ro và Giấy yêu cầu bảo hiểm xây dựng có nội dung (BL 05-06) Hạng mục được bảo hiểm cụ thể:…2 Trang thiết bị xây dựng; 4 Chi phí dọn dẹp vệ sinh (nằm trong tổng số tiền được bảo hiểm). Quy tắc bảo hiểm mọi rủi ro xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 286/QĐ-PVIBH ngày 13/4/2015 của Tổng giám đốc Tổng công ty B (BL 08-11) có quy định Phần 1 - Tổn thất vật chất có nội dung "Bảo hiểm PVI cũng sẽ bồi thường cho người bảo hiểm chi phi dọn dẹp hiện trường sau khi sự cố dẫn đến khiếu nại….với điều kiện là số tiền bảo hiểm cho chi phí này phải được quy định riêng trong Giấy chứng nhận bảo hiểm". Mặc dù tại Giấy chứng nhận Bảo hiểm

rủi ro xây dựng số 18/24/04/BHKT/PC00094 không quy định cụ thể số tiền dọn dẹp về sinh… Tuy nhiên, Hợp đồng, giấy chứng nhận bảo hiểm, bảng câu hỏi, giấy yêu cầu bảo hiểm đều được bên bảo hiểm soạn thảo sẵn. Tại các khoản 2, 3 Điều 405 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: Hợp đồng theo mẫu: *"2. Trường hợp hợp đồng theo mẫu có điều khoản không rõ ràng thì bên đưa ra hợp đồng theo mẫu phải chịu bất lợi khi giải thích điều khoản đó. 3. Trường hợp hợp đồng theo mẫu có điều khoản miễn trách nhiệm của bên đưa ra hợp đồng theo mẫu, tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi chính đáng của bên kia thì điều khoản này không có hiệu lực, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*.

Như vậy, điều khoản không rõ ràng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau thì bên đưa ra hợp đồng là Tổng Công ty bảo hiểm PVI phải chịu bất lợi khi giải thích điều khoản đó. Do đó, cần phải hiểu trong tổng giá trị bảo hiểm công trình là 28.475.759.000 đồng, bao gồm cả chi phí tháo dỡ, dọn dẹp hiện trường.

Kháng nghị của Viện kiểm sát đề nghị huỷ Bản án sơ thẩm và phúc thẩm để về giám định lại đối với 02 thiệt hại này là không cần thiết và không thực hiện được. Bởi lẽ, sự kiện bảo hiểm xảy ra ngày 12/4/2019 và hiện nay Công trình xây dựng đã đưa vào sử dụng, thiệt hại thực tế không còn, nên huỷ án để giám định là không phù hợp, chỉ giám định trên các tài liệu chứng cứ đã có, thì tại hồ sơ vụ án đã thể hiện đầy đủ, nên 02 nội dung kháng nghị này không được chấp nhận.

[4] Về tiền lãi và thời gian tính lãi:

Đối với vụ án tranh chấp về hợp đồng bảo hiểm thì cần áp dụng luật chuyên ngành liên quan đến Bảo hiểm để tính lãi. Bản án phúc thẩm tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm là có căn cứ đồng thời nhận định về thời gian tính lãi kể từ ngày 04/6/2021 là phù hợp. Do đó, thời gian tính lãi là từ ngày 04/7/2021 đến ngày xét xử giám đốc thẩm là ngày 27/12/2023 là 2 năm 05 tháng 27 ngày (907 ngày), số tiền lãi Tổng Công ty B phải chịu là 1.440.952.000 đồng x 10%/năm x 907 ngày = 358.066.700 đồng

[5]. Về chi phí thẩm định giá, án phí:

[5.1] Chi phí thẩm định giá: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí thẩm định giá theo quy định tại Điều 157,158 BLTTDS.

[5.2] Án phí kinh doanh, thương mại:

Nguyên đơn Công ty TNHH X không phải chịu án phí sơ thẩm. Bị đơn Tổng Công ty B phải chịu án phí sơ thẩm đối với số tiền của Công ty TNHH X được chấp nhận 1.799.018.700 đồng là 36.000.000 đồng + 3% (1.799.018.700 – 800.000.000) = 65.970.500 đồng.

Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: do sửa Bản án sơ thẩm nên Bị đơn Tổng Công ty B không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 157, Điều 158, điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 5 Điều 343; Điều 347, Điều 348 và Điều 349 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Các Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 40, Điều 44, Điều 46 của Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 (được sửa đổi, bổ sung năm 2010);

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 79/QĐ-VKS-KDTM ngày 15/11/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; sửa Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 07/2023/KDTM-PT ngày 03/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH X về việc yêu cầu bồi thường giá trị thiệt hại theo Hợp đồng bảo hiểm và Giấy chứng nhận bảo hiểm mọi rủi ro xây dựng số 18/24/04/BHKT/PC00094 giữa Công ty TNHH X và Tổng Công ty B.

Buộc bị đơn Tổng Công ty B phải có nghĩa vụ bồi thường số tiền 1.440.952.000 đồng (Một tỷ, bốn trăm bốn mươi triệu, chín trăm năm mươi hai ngàn đồng) và tiền lãi là 358.066.700 đồng (Ba trăm năm mươi tám triệu, không trăm sáu mươi sáu ngàn, bảy trăm đồng).

2. Về chi phí thẩm định giá, án phí:

2.1. Về chi phí thẩm định giá: Tổng Công ty B phải chịu 33.000.000 đồng chi phí thẩm định giá, hoàn trả cho Công ty TNHH X số tiền 33.000.000 đồng sau khi thu được của Tổng Công ty B.

2.2. Về án phí:

- Công ty TNHH X không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, hoàn trả cho Công ty TNHH X số tiền tạm ứng án phí do Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột đã trích thu ngày 05/10/2023 là 28.126.000 đồng tại biên lai thu số 0013715 ngày 15/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Tổng Công ty B phải chịu 65.970.500 đồng (Sáu mươi lăm triệu, chín trăm bảy mươi ngàn, năm trăm đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo biên lai số 0001617 ngày 28/3/2023 và đã được Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn

Ma Thuột trích thu ngày 05/10/2023, số tiền án phí còn phải nộp tiếp là 63.970.500 đồng (Sáu mươi ba triệu, chín trăm bảy mươi ngàn, năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra Quyết định.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp Buôn Ma Thuột (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng lưu trữ; Phòng GĐKT về DS-LĐ-KDTM và hồ sơ vụ án.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊNTÒA

(Đã ký)

Trương Minh Tuấn